KPMG

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch *(từ ngày 17/5/2023)*
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch *(đến ngày 17/5/2023)*
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Hải	Thành viên
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 30/6/2023)*
	Ông Bùi Thanh Định	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/4/2023)*
	Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/4/2023)*
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29 -08- 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-02-00213-23-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trương Vĩnh Phúc	Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1901-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội,

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.906.903.987.797**	**1.879.454.816.078**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**130.365.977.989**	**41.784.114.106**
Tiền	111		130.365.977.989	41.784.114.106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.297.095.635.776**	**1.256.534.282.544**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(1.914.364.224)	(1.875.717.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	1.296.400.000.000	1.255.800.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**403.255.222.900**	**473.887.685.201**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	321.593.331.209	344.898.888.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.685.730.926	518.428.517
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	74.959.709.065	128.403.977.828
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.451.700	66.390.010
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**60.801.453.445**	**89.579.357.650**
Hàng tồn kho	141		63.931.565.014	91.473.619.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.130.111.569)	(1.894.261.470)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.385.697.687**	**17.669.376.577**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.625.192.553	1.157.665.587
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.836.507.833	16.345.946.528
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	923.997.301	165.764.462

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**475.584.983.226**	**496.177.978.726**
Tài sản cố định	**220**		**168.492.041.459**	**138.371.851.520**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	159.996.135.170	129.687.137.669
Nguyên giá	222		*588.481.021.199*	*545.057.303.772*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(428.484.886.029)*	*(415.370.166.103)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.495.906.289	8.684.713.851
Nguyên giá	228		*22.327.742.206*	*22.327.742.206*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.831.835.917)*	*(13.643.028.355)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**6.369.621.215**	**6.460.917.881**
Nguyên giá	231		*9.043.165.265*	*9.043.165.265*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(2.673.544.050)*	*(2.582.247.384)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.025.455**	**41.655.949.601**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	28.025.455	41.655.949.601
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**198.487.708.826**	**198.487.708.826**
Đầu tư vào công ty con	251	9(c)	198.487.708.826	198.487.708.826
Tài sản dài hạn khác	**260**		**102.207.586.271**	**111.201.550.898**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	102.069.848.507	111.137.051.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		137.737.764	64.499.126
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.382.488.971.023**	**2.375.632.794.804**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.564.473.061.000**	**1.572.120.582.446**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.557.362.086.192**	**1.569.097.595.971**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	268.709.574.624	462.803.217.050
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.957.274.266	1.972.631.612
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.249.884.747	5.280.217.707
Phải trả người lao động	314		6.799.043.027	11.633.055.102
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.826.117.274	3.548.560.932
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.660.490	169.722.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	19.675.673.355	74.850.431.187
Vay ngắn hạn	320	22	1.247.577.167.793	1.003.740.975.052
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.051.619.138
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	2.502.690.616	2.047.165.791
Nợ dài hạn	**330**		**7.110.974.808**	**3.022.986.475**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	7.110.974.808	3.022.986.475
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**818.015.910.023**	**803.512.212.358**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**818.015.910.023**	**803.512.212.358**
Vốn cổ phần	411	25	603.426.380.000	603.426.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu quỹ	415	25	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		150.360.203.236	140.350.898.933
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.279.026.787	59.784.633.425
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*11.173.543.622*	*4.462.905.890*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*53.105.483.165*	*55.321.727.535*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.382.488.971.023**	**2.375.632.794.804**

29 -08- 2023

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**1.411.067.302.729**	**1.724.310.266.186**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**5.692.446.160**	**4.618.981.070**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**1.405.374.856.569**	**1.719.691.285.116**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**1.366.886.544.881**	**1.668.778.438.014**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**38.488.311.688**	**50.912.847.102**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	97.353.785.513	79.554.319.618
Chi phí tài chính	22	31	41.474.139.354	24.142.359.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*38.622.313.976*	*22.986.479.047*
Chi phí bán hàng	25	32	17.353.008.641	16.179.767.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	21.911.779.850	20.283.445.390
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**55.103.169.356**	**69.861.594.157**
Thu nhập khác	31	34	1.344.261.978	33.250.430
Chi phí khác	32		40	43.640.694
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.344.261.938**	**(10.390.264)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**56.447.431.294**	**69.851.203.893**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**3.415.186.767**	**6.941.946.545**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**(73.238.638)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**53.105.483.165**	**62.909.257.348**

29 -08- 2023

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**56.447.431.294**	**69.851.203.893**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.821.394.148	16.371.797.734
Các khoản dự phòng	03	(1.777.122.271)	(10.059.106.887)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	357.200.281	200.767.603
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(86.536.858.437)	(74.280.315.679)
Chi phí lãi vay	06	38.622.313.976	22.986.479.047
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**21.934.358.991**	**25.070.825.711**
Biến động các khoản phải thu	09	24.225.015.079	(71.363.949.195)
Biến động hàng tồn kho	10	27.542.054.106	(15.977.883.733)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(194.688.991.512)	49.727.643.026
Biến động chi phí trả trước	12	7.293.441.333	(6.305.763.744)
		(113.694.122.003)	**(18.849.127.935)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.972.119.850)	(22.598.906.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.274.103.045)	(9.193.056.673)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.326.875.175)	(6.160.419.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(164.267.220.073)**	**(56.801.510.578)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(18.518.269.617)	(1.318.788)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	588.539.212	-
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.157.500.000.000)	(1.470.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.116.900.000.000	1.244.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	139.946.135.363	103.342.776.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**81.416.404.958**	**(122.558.541.903)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.525.331.493.018	1.603.727.727.937
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.281.495.300.277)	(1.328.597.563.451)
Tiền trả cổ tức	36	(72.403.571.520)	(84.459.405.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**171.432.621.221**	**190.670.758.886**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**88.581.806.106**	**11.310.706.405**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**41.784.114.106**	**49.141.802.543**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**57.777**	**(158.462)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**130.365.977.989**	**60.452.350.486**

29 -08- 2023

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2023: 6 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 9(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 277 nhân viên (1/1/2023: 272 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	50 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Ngoài những thay đổi về thành viên Hội đồng Quản trị như trình bày tại Trang 1, Tổng Công ty không có sự thay đổi cơ cấu đáng kể nào khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	233.792.743	22.069.872
Tiền gửi ngân hàng	130.132.185.246	41.762.044.234
	130.365.977.989	41.784.114.106

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu								
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	695.635.776	(1.914.364.224)	100.000	2.610.000.000	734.282.544	(1.875.717.456)

(*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.296.400.000.000	1.296.400.000.000	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	30/6/2023 Giá gốc VND	30/6/2023 Dự phòng VND	30/6/2023 Giá trị hợp lý VND	1/1/2023 Giá gốc VND	1/1/2023 Dự phòng VND	1/1/2023 Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:								
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	70.000.000.000	-	(***)	70.000.000.000	-	(***)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	40.000.000.000	-	(***)	40.000.000.000	-	(***)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	30.000.000.000	-	(***)	30.000.000.000	-	(***)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	20.000.000.000	-	(***)	20.000.000.000	-	(***)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	27.000.000.000	-	(***)	27.000.000.000	-	(***)
• Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	11.487.708.826	-	(***)	11.487.708.826	-	(***)
			198.487.708.826	-		198.487.708.826	-	

(***) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Các công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	97.388.879.650	107.526.018.976
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	32.753.350.836	29.118.135.041
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	63.726.082.942	46.123.306.444
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	40.647.263.349	43.811.797.069
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	39.849.386.935	42.051.131.707
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	5.689.833.537	7.889.309.306
Công ty Xăng dầu Hà Giang	4.242.012.157	4.648.444.144
Công ty Xăng dầu Lào Cai	3.936.103.008	5.855.269.075
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn – Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.884.505.812	3.197.082.571
Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.699.476.171	1.326.249.228
Các bên liên quan khác	10.244.380.655	11.183.165.068
Bên khác		
Các khách hàng khác	17.532.056.157	42.168.980.217
	321.593.331.209	344.898.888.846

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Ngoài ra, khoản phải thu thương mại từ các công ty con chịu lãi trả chậm theo thỏa thuận.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi tiền gửi	29.687.209.863	48.278.204.658
Phải thu các công ty con về cổ tức và lợi nhuận được chia		
▪ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	9.383.155.008	14.385.655.286
▪ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	9.995.986.801	13.606.664.076
▪ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	5.402.495.601	15.308.927.962
▪ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	1.615.712.941	3.143.940.730
▪ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	15.996.235.531	26.457.633.720
▪ Công ty TNHH cơ khí Gas P.M.G	-	4.335.000.000
Phải thu người lao động	1.005.282.387	979.331.447
Phải thu ngắn hạn khác	1.873.630.933	1.908.619.949
	74.959.709.065	128.403.977.828

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	14.301.772.239	-
Nguyên vật liệu	9.238.279.982	-	9.392.190.039	-
Hàng hóa	54.693.285.032	(3.130.111.569)	67.779.656.842	(1.894.261.470)
	63.931.565.014	(3.130.111.569)	91.473.619.120	(1.894.261.470)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	209.264.429.303	281.141.541.257	43.316.705.303	11.334.627.909	545.057.303.772
Tăng trong kỳ	-	-	-	79.936.363	79.936.363
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	2.636.301.179	39.700.419.455	2.689.980.909	-	45.026.701.543
Thanh lý	(190.886.123)	(783.425.265)	(708.609.091)	-	(1.682.920.479)
Số dư cuối kỳ	211.709.844.359	320.058.535.447	45.298.077.121	11.414.564.272	588.481.021.199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	136.466.817.569	238.937.665.807	31.716.795.443	8.248.887.284	415.370.166.103
Khấu hao trong kỳ	3.928.665.758	8.280.587.283	1.457.283.996	568.517.917	14.235.054.954
Thanh lý	(190.886.123)	(783.425.265)	(146.023.640)	-	(1.120.335.028)
Số dư cuối kỳ	140.204.597.204	246.434.827.825	33.028.055.799	8.817.405.201	428.484.886.029
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	72.797.611.734	42.203.875.450	11.599.909.860	3.085.740.625	129.687.137.669
Số dư cuối kỳ	71.505.247.155	73.623.707.622	12.270.021.322	2.597.159.071	159.996.135.170

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 237.511 triệu VND (1/1/2023: 209.928 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	10.576.243.470	11.751.498.736	22.327.742.206
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.731.099.942	10.911.928.413	13.643.028.355
Khấu hao trong kỳ	56.970.000	131.837.562	188.807.562
Số dư cuối kỳ	2.788.069.942	11.043.765.975	13.831.835.917
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.845.143.528	839.570.323	8.684.713.851
Số dư cuối kỳ	7.788.173.528	707.732.761	8.495.906.289

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 10.519 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 10.519 triệu VND).

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.924.770.001	657.477.383	2.582.247.384
Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666	91.296.666
Số dư cuối kỳ	1.994.340.001	679.204.049	2.673.544.050
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.032.635.469	1.428.282.412	6.460.917.881
Số dư cuối kỳ	4.963.065.469	1.406.555.746	6.369.621.215

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	41.655.949.601	482.974.725
Tăng trong kỳ	3.398.777.397	28.878.519.169
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(45.026.701.543)	(264.765.681)
Số dư cuối kỳ	28.025.455	29.096.728.213

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Mở rộng sức chứa LPG Đà Nẵng	-	41.627.924.146
Các công trình khác	28.025.455	28.025.455
	28.025.455	41.655.949.601

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	83.391.484.419	15.258.905.665	12.486.661.688	111.137.051.772
Tăng trong kỳ	-	-	356.600.000	356.600.000
Phân bổ trong kỳ	(8.791.008.919)	(306.234.966)	(289.265.068)	(9.386.508.953)
Xuất bán cho công ty con	(37.294.312)	-	-	(37.294.312)
Số dư cuối kỳ	74.563.181.188	14.952.670.699	12.553.996.620	102.069.848.507

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	3.144.286.653	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG – công ty con	540.808.136	4.720.276.736
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	249.972.818	507.333.467
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè – Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	145.540.239	127.564.815
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	27.060.000	115.835.352
Công ty Bảo hiểm PJICO Đông Đô - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	350.702.887
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	-	280.359.345
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	31.900.000
Tổng kho xăng dầu Đức Giang – Chi nhánh Công ty Xăng dầu khu vực I – Công ty TNHH MTV	-	31.176.618
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	159.949.653.168	273.533.734.243
Công ty TNHH EI Corporation	97.980.106.063	164.768.303.902
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.094.137.928	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ cao B&T Việt Nam	1.833.277.200	1.833.277.200
Các nhà cung cấp khác	2.744.732.419	16.502.752.485
	268.709.574.624	462.803.217.050

Khoản phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số bù trừ/đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	312.829.179	333.997.540.212	(334.244.569.635)	65.799.756
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.013.903.059	33.138.669.558	(33.647.694.047)	504.878.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.953.485.469	3.415.186.767	(6.274.103.045)	1.094.569.191
Thuế nhập khẩu	-	14.383.929.849	(14.383.929.849)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(165.764.462)	2.377.759.390	(3.135.992.229)	(923.997.301)
Thuế khác	-	623.209.453	(38.572.223)	584.637.230
	5.114.453.245	387.936.295.229	(391.724.861.028)	1.325.887.446
Trong đó:				
Phải thu	(165.764.462)			(923.997.301)
Phải trả	5.280.217.707			2.249.884.747

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi vay	4.745.168.564	3.094.974.438
Trích trước chi phí hoạt động	1.080.948.710	453.586.494
	5.826.117.274	3.548.560.932

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	812.996.665	443.370.401
Cổ tức phải trả	18.421.330.400	72.723.116.420
Phải trả ngắn hạn khác	441.346.290	1.683.944.366
	19.675.673.355	74.850.431.187

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.003.740.975.052	1.525.331.493.018	(1.281.495.300.277)	1.247.577.167.793

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	406.075.231.475	376.596.719.569
Ngân hàng BNP Paribas	VND	198.488.293.964	118.856.739.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	258.965.494.967	170.745.401.439
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	-	27.330.423.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	60.116.259.544	186.047.187.554
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	94.070.887.843	5.905.565.470
Ngân hàng Bank of China	VND	229.861.000.000	118.258.938.433
		1.247.577.167.793	1.003.740.975.052

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp, chịu lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.047.165.791	1.115.575.796
Trích trong kỳ	20.500.000.000	20.322.891.052
Phân bổ cho các công ty con	(12.717.600.000)	(12.530.881.261)
Sử dụng trong kỳ	(7.326.875.175)	(6.160.419.796)
Số dư cuối kỳ	2.502.690.616	2.747.165.791

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	125.900.895.182	123.710.799.693	852.988.374.875
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.909.257.348	62.909.257.348
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.450.003.751	(14.450.003.751)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(20.322.891.052)	(20.322.891.052)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(84.474.999.000)	(84.474.999.000)
Số dư tại ngày 30/6/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	140.350.898.933	67.372.163.238	811.099.742.171
Số dư tại ngày 1/1/2023	603.426.380.000	(49.700.000)	140.350.898.933	59.784.633.425	803.512.212.358
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	53.105.483.165	53.105.483.165
Phân bổ vào các quỹ	-	-	10.009.304.303	(10.009.304.303)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(18.101.785.500)	(18.101.785.500)
Số dư tại ngày 30/6/2023	603.426.380.000	(49.700.000)	150.360.203.236	64.279.026.787	818.015.910.023

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023 về việc chia cổ tức năm 2022, tại cuộc họp ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2022 bằng tiền là 90.509 triệu VND, trong đó có 72.407 triệu VND đã tạm ứng trong năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 84.475 triệu VND).

27. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	594,87	14.311.704	606,63	14.311.704
Euro ("EUR")	119,05	3.155.684	124,42	3.097.907
		17.467.388		17.409.611

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.403.991.183.075	1.714.404.066.494
▪ Cung cấp dịch vụ	5.017.250.751	4.297.491.935
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.056.911.400	1.844.562.968
▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	1.957.503	3.764.144.789
	1.411.067.302.729	1.724.310.266.186
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.592.698.520)	(2.193.429.210)
▪ Chiết khấu bán hàng	(3.099.747.640)	(2.425.551.860)
	(5.692.446.160)	(4.618.981.070)
Doanh thu thuần	1.405.374.856.569	1.719.691.285.116

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	1.360.956.734.551	1.665.943.775.705
▪ Cung cấp dịch vụ	3.854.707.952	3.388.858.000
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	839.252.279	1.469.369.615
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.235.850.099	(2.023.565.306)
	1.366.886.544.881	1.668.778.438.014

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.007.598.151	35.415.357.889
Lợi nhuận được chia	43.503.306.525	38.864.957.790
Lãi bán hàng trả chậm	6.530.551.426	3.855.665.113
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.312.329.411	1.418.338.826
	97.353.785.513	79.554.319.618

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.622.313.976	22.986.479.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.455.978.329	1.347.426.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	357.200.281	200.767.603
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	38.646.768	(392.313.914)
	41.474.139.354	24.142.359.721

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.984.876.656	1.902.011.699
Chi phí khấu hao	105.162.132	114.071.203
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	8.791.008.919	8.871.116.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.085.125.744	4.550.895.827
Chi phí bán hàng khác	3.386.835.190	741.672.347
	17.353.008.641	16.179.767.452

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.939.030.361	8.873.095.104
Chi phí khấu hao	1.026.508.306	1.040.427.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.171.722.982	8.424.974.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.774.518.201	1.944.948.538
	21.911.779.850	20.283.445.390

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chênh lệch phát hiện khi kiểm kê	1.318.308.217	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	25.953.761	-
Thu nhập khác	-	33.250.430
	1.344.261.978	33.250.430

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.497.943.573	9.003.365.602
Chi phí nhân viên	29.553.832.737	28.165.063.656
Chi phí khấu hao	14.821.394.148	16.371.797.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.744.343.732	33.835.067.270
Chi phí khác	25.314.066.196	17.380.747.897

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.415.186.767	6.941.946.545
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(73.238.638)	-
Chi phí thuế thu nhập	3.341.948.129	6.941.946.545

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.447.431.294	69.851.203.893
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	11.289.486.259	13.970.240.779
Chi phí không được khấu trừ thuế	753.123.175	744.697.324
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(8.700.661.305)	(7.772.991.558)
	3.341.948.129	6.941.946.545

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào các công ty con.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cổ tức đã trả	37.925.158.800	44.246.018.600
Công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		
Bán hàng hóa	163.569.180.058	182.304.951.656
Lợi nhuận được chia	9.995.986.801	4.188.825.003
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn		
Bán hàng hóa	285.623.217.934	354.703.432.621
Lợi nhuận được chia	15.996.235.531	12.390.833.319
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	228.714.573.199	305.302.414.284
Lợi nhuận được chia	5.402.495.601	6.150.963.484
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ		
Bán hàng hóa	101.055.375.093	129.061.333.624
Lợi nhuận được chia	1.615.712.941	2.492.096.390
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		
Bán hàng hóa	305.159.410.705	353.633.543.115
Lợi nhuận được chia	9.383.155.008	7.331.580.618
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G		
Mua hàng hóa	5.398.361.136	31.780.859.880
Lợi nhuận được chia	1.109.720.643	6.310.658.976
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	25.095.051.010	32.877.278.420
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	19.767.405.120	23.998.959.880
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn – Công ty Xăng dầu Hà Bắc		
Bán hàng hóa	13.877.691.960	15.260.432.400
Công ty Xăng dầu Bắc Thái		
Bán hàng hóa	11.553.895.200	12.779.265.780

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc – Công ty Xăng dầu Khu vực I		
Bán hàng hóa	9.639.793.700	11.849.099.160
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La – Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		
Bán hàng hóa	12.667.370.760	16.134.871.200
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang		
Bán hàng hóa	11.170.725.480	14.270.528.060
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV		
Mua dịch vụ	3.144.286.653	3.104.980.773
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	65.318.199.180	67.012.561.347
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Định – Chủ tịch *(từ ngày 17/5/2023)*	121.459.150	-
Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch *(đến ngày 17/5/2023)*	55.416.000	156.471.455
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc Uỷ viên	415.267.831	508.180.675
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc Ủy viên	290.707.364	355.753.261
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	48.820.000	98.881.677
Ông Giang Trung Kiên - Ủy viên	48.820.000	42.377.613
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/7/2023)*	290.707.364	355.753.261
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	290.707.364	355.753.261
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	290.707.364	355.753.261
Ông Bùi Thanh Định – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/4/2023)*	145.967.728	-
Ông Nguyễn Việt Dũng – Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/4/2023)*	27.592.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	251.090.994	307.265.806

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	288.486.428	355.753.261
Bà Lê Thị Hải – Thành viên	203.175.475	248.777.256
Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên	34.120.000	-

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

29 -08- 2023

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*